

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Nước Trong

Ngày 30/06/2025	54,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	9.6%	9.6%

DT thuần Q2/25
32.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.80 -12.9%
YoY: ▲ 5.50 20.7%

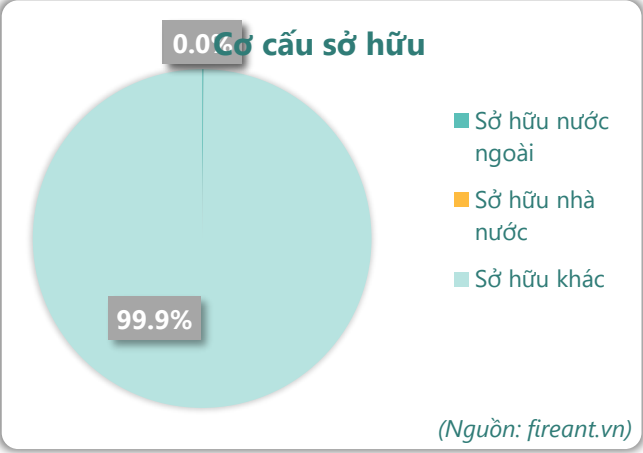
LN thuần Q2/25
18.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90 -17.3%
YoY: ▲ 4.20 30.1%

LN sau thuế Q2/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.60 -17.3%
YoY: ▲ 4.10 30.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
56.9%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE (TTM) Q2/25
34.0%
YoY: +/-▲ 2.7%

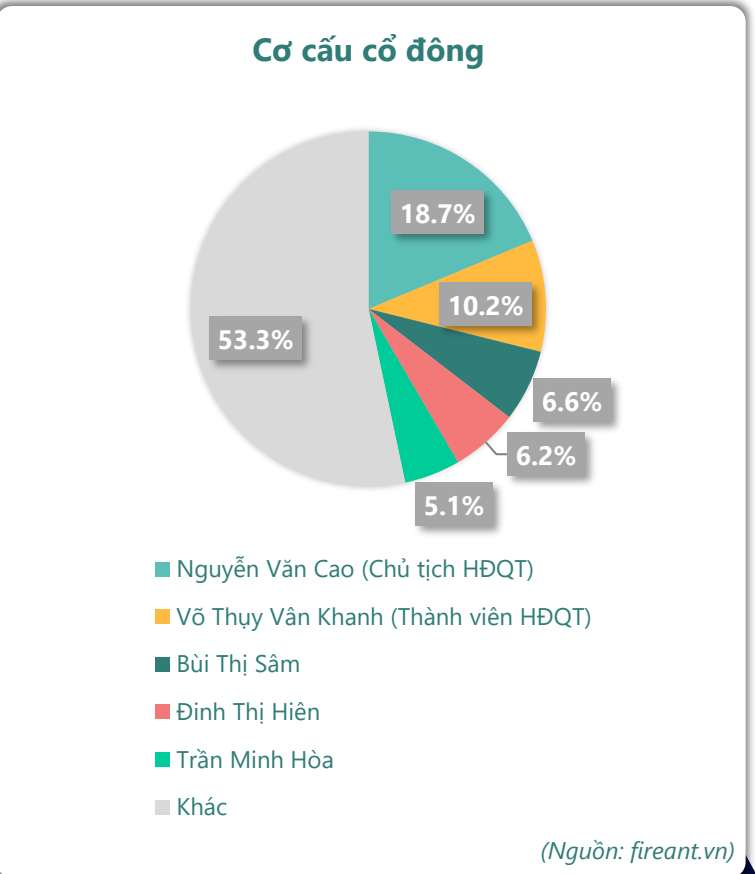
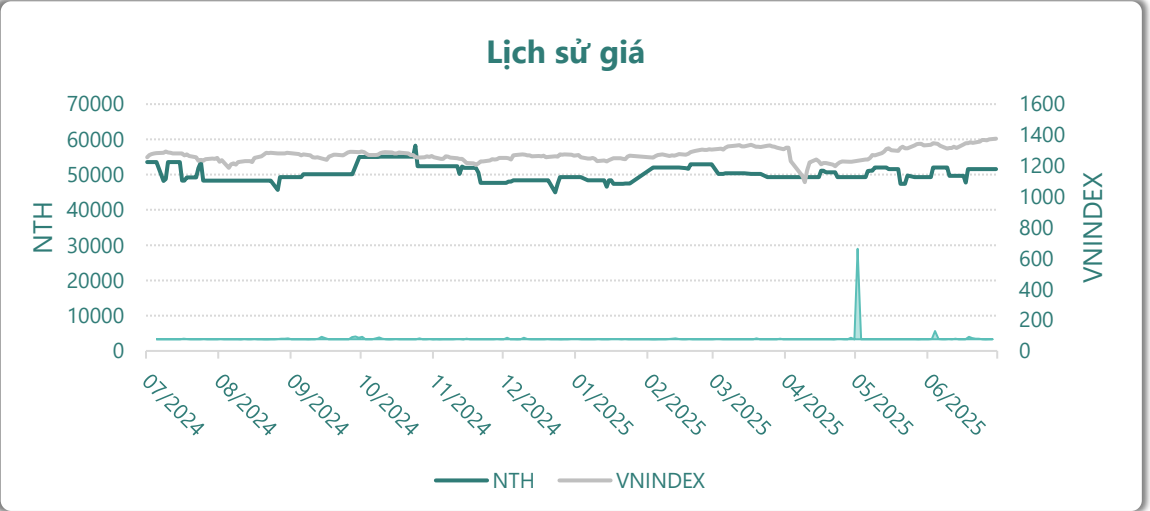
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	44,972 - 58,231
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	583
Số lượng CPLH (CP)	10,802,053
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.01
EPS	5,706
P/E	9.5



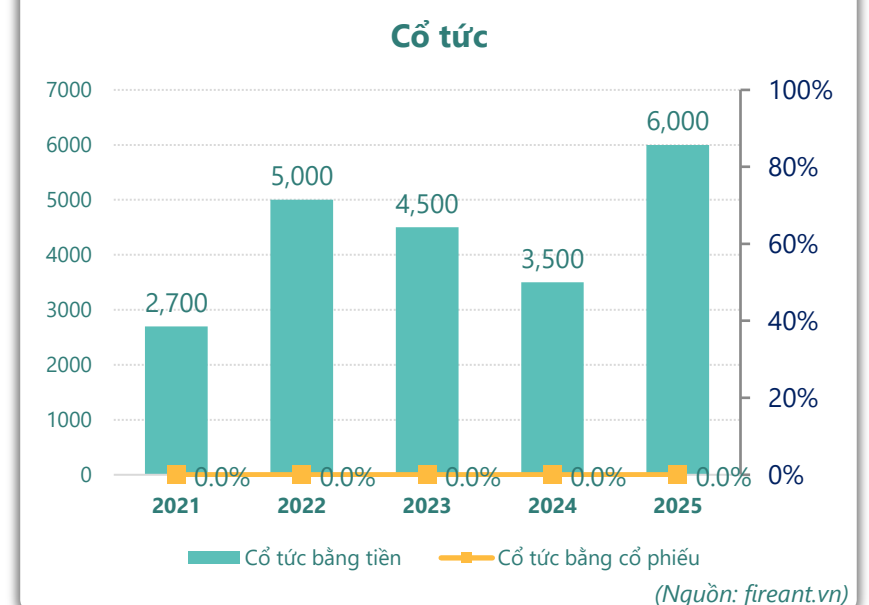
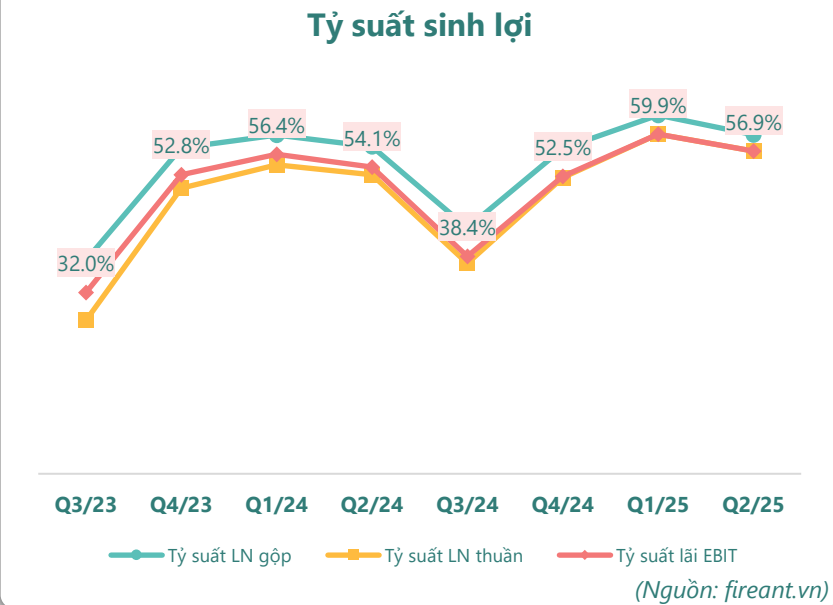
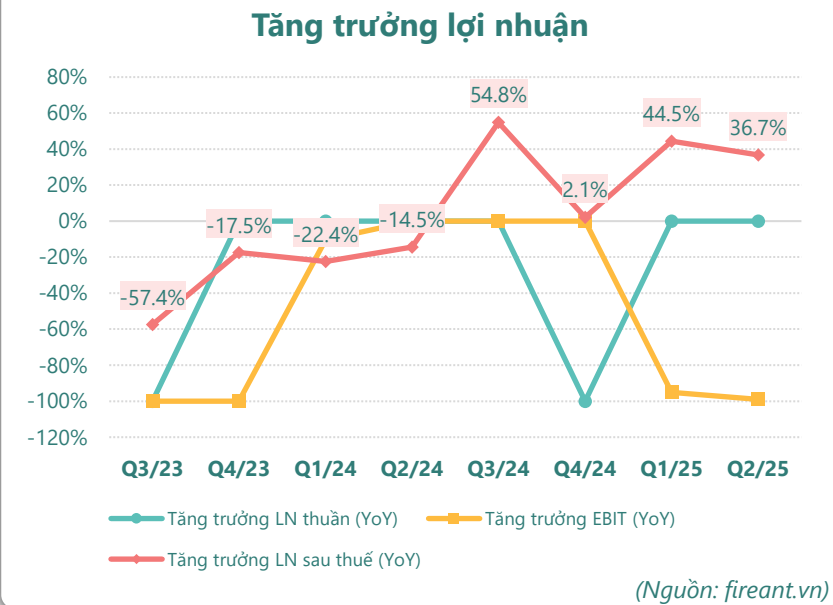
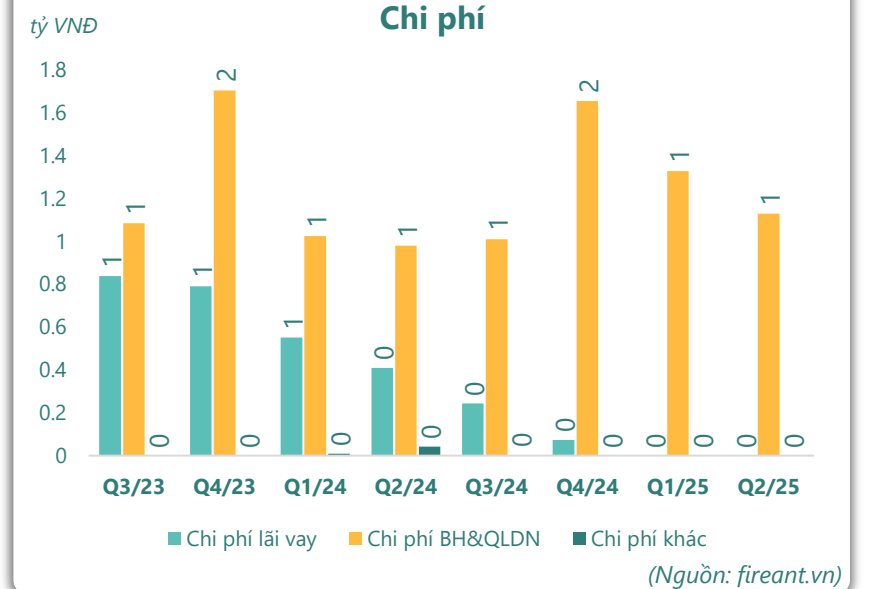
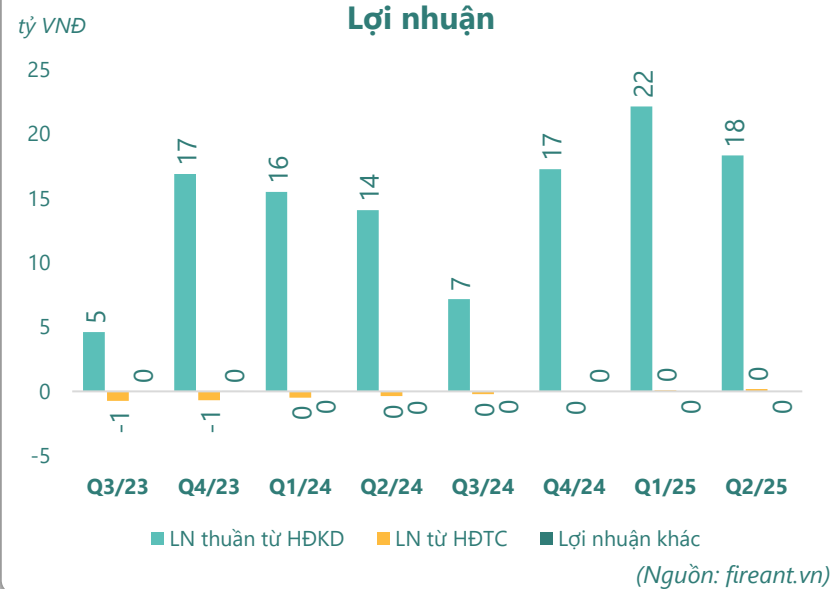
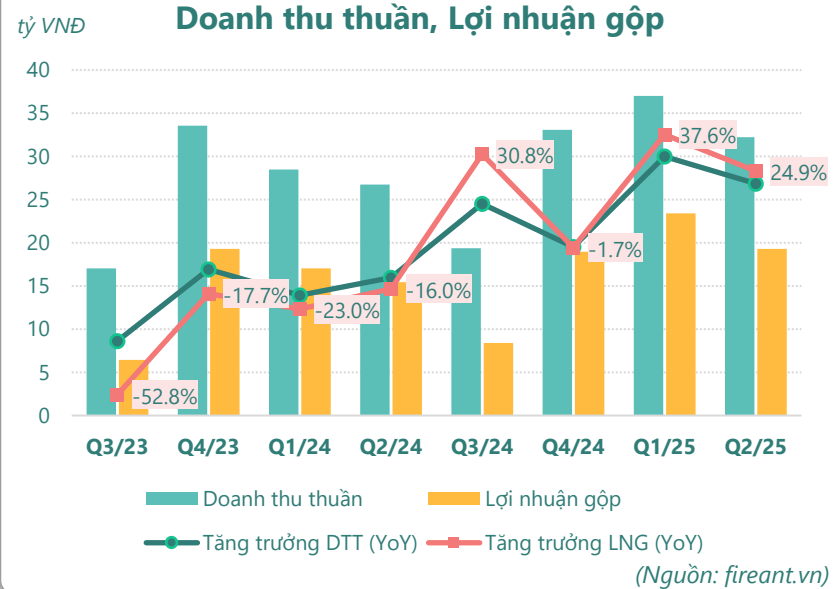
DT thuần 6T 2025
69.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 25.4%

LN thuần 6T 2025
40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.9 36.8%

LN sau thuế 6T 2025
38.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3 36.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

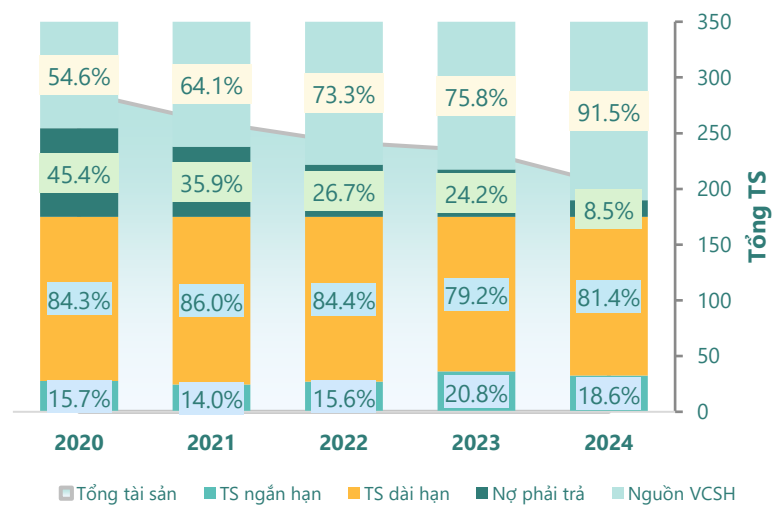




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

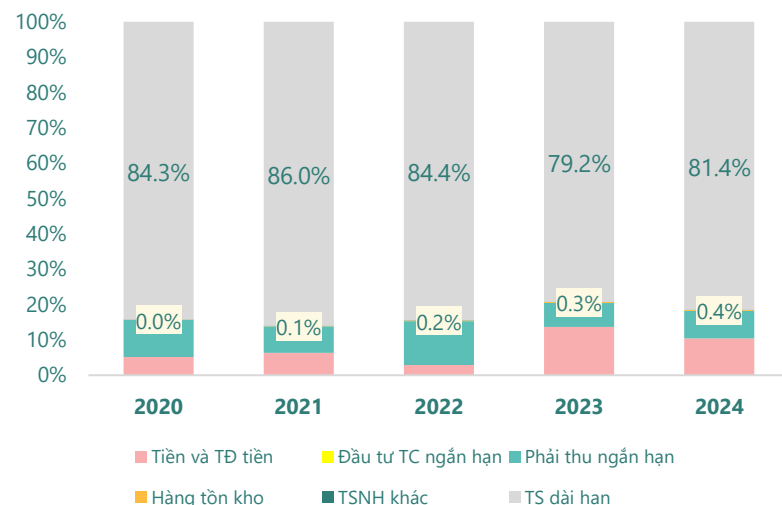
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

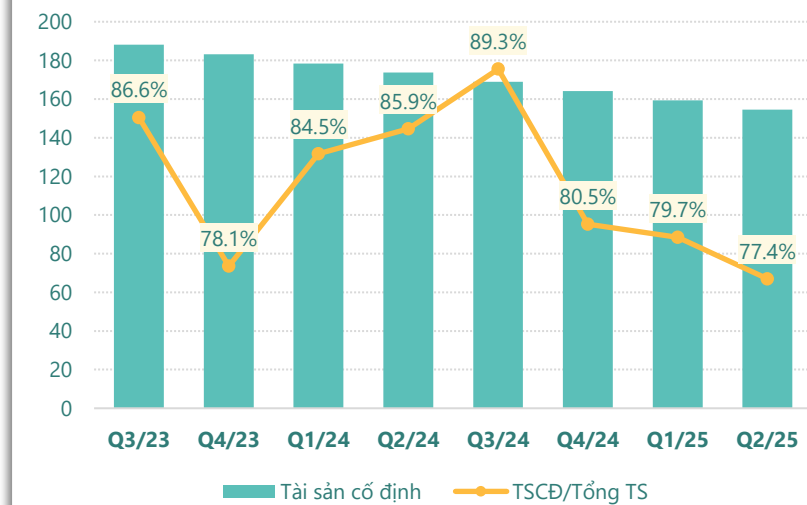
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

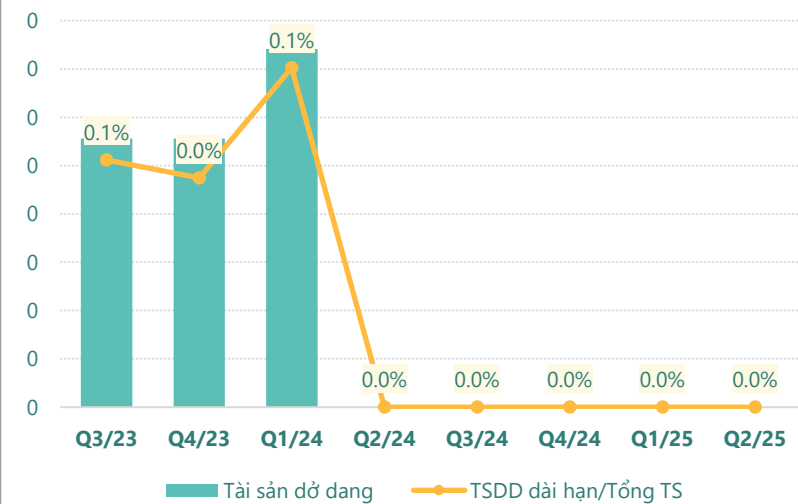
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

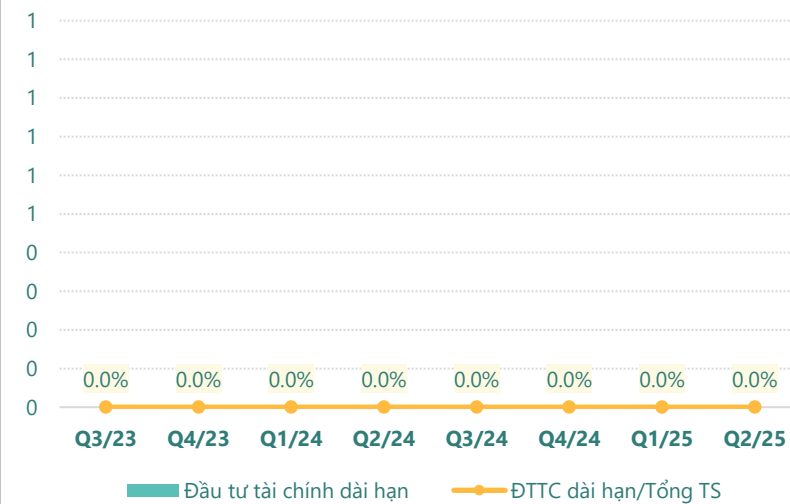
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

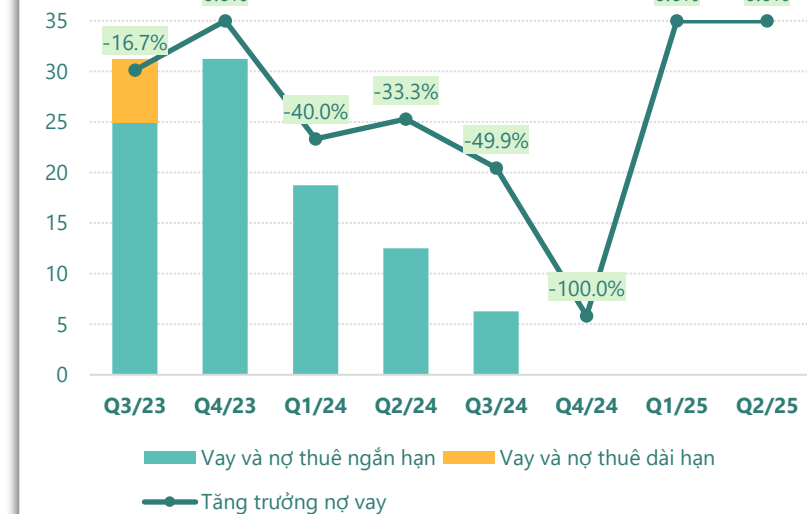
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

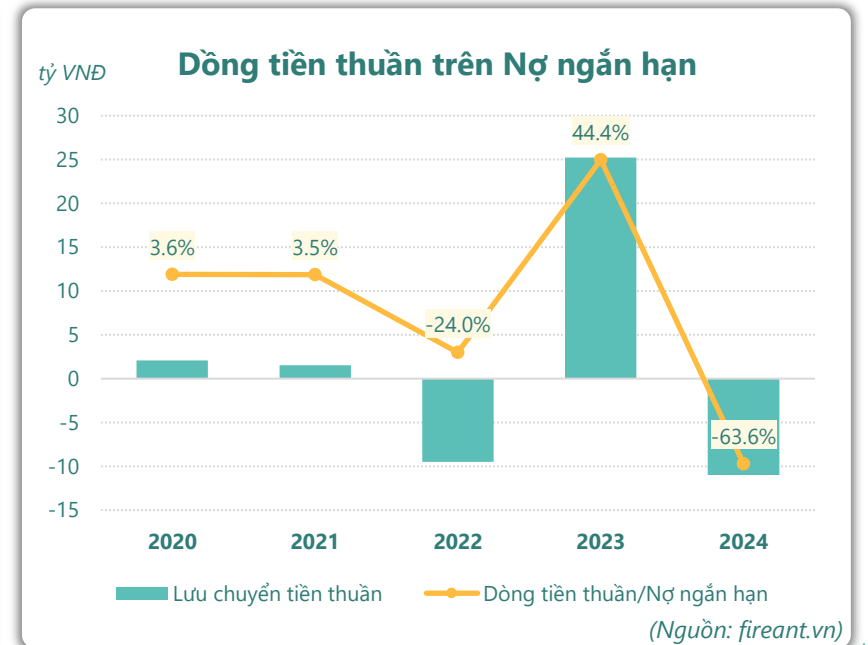
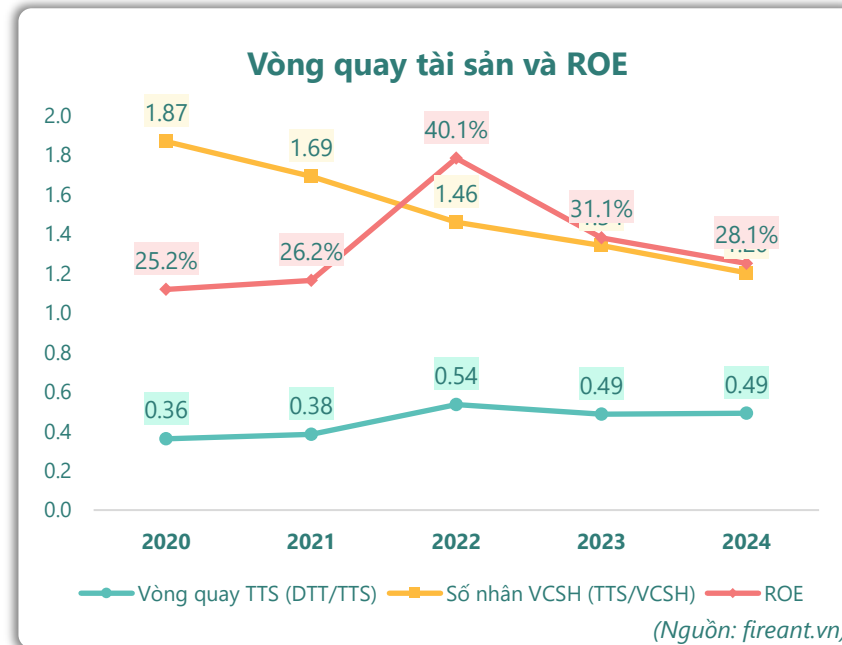
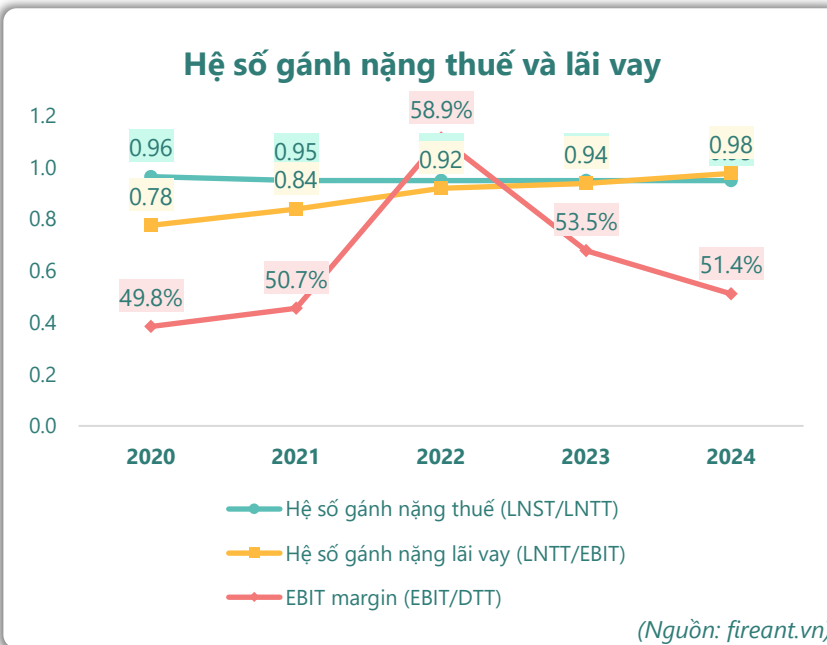
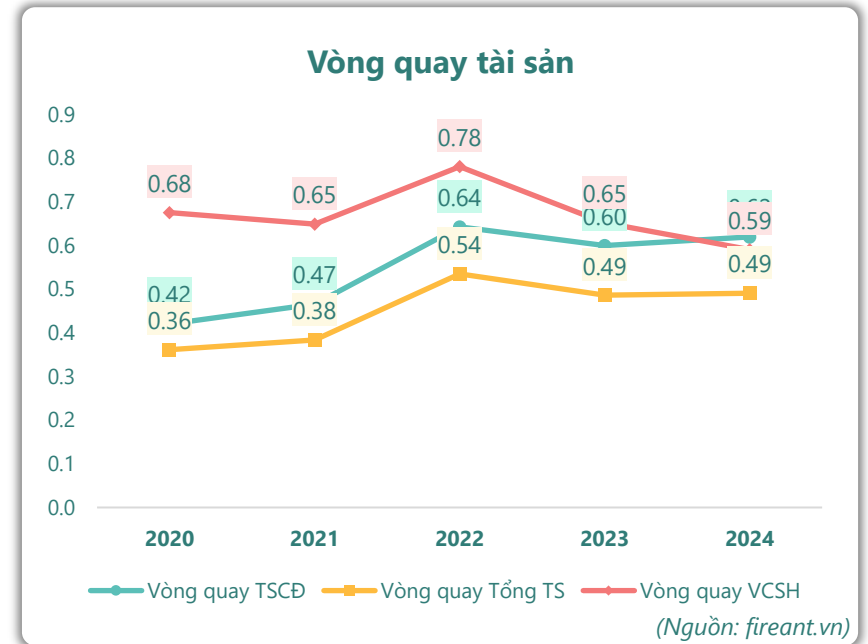
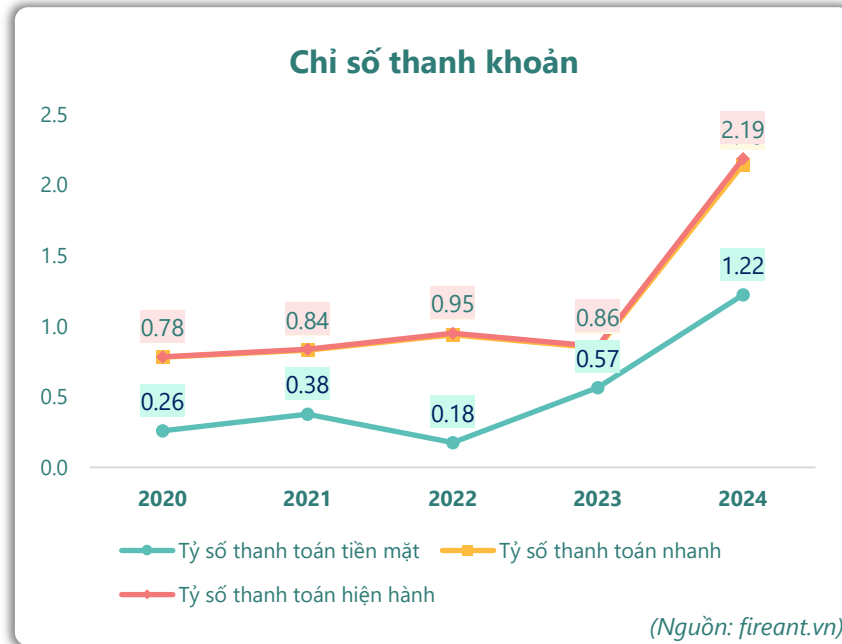
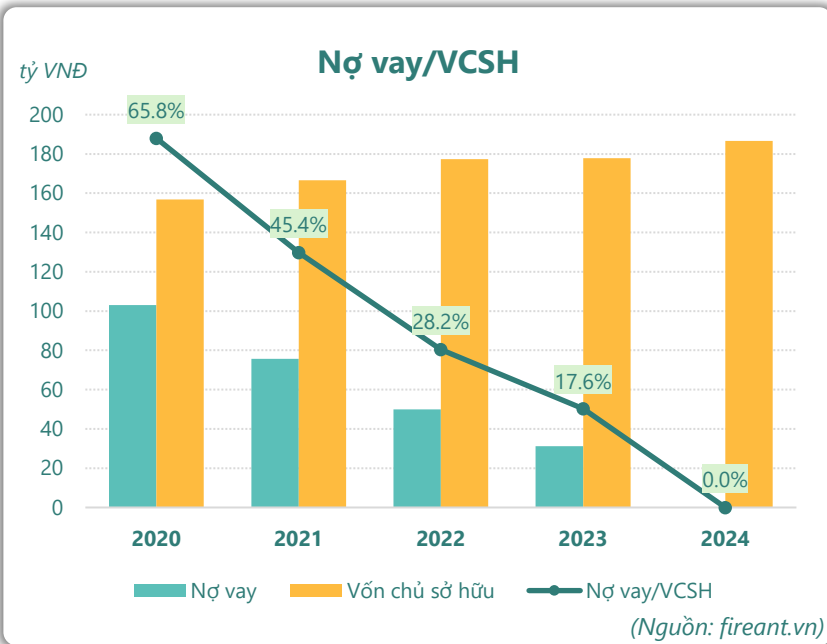
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.2	26.7	20.7%	69.2	55.2	25.4%
Giá vốn hàng bán	12.9	11.3	14.5%	26.5	22.7	16.7%
Lợi nhuận gộp	19.3	15.4	25.2%	42.7	32.5	31.6%
Doanh thu HĐTC	0.19	0.06	223%	0.28	0.12	124%
Chi phí TC	0	0.41	-100%	0	0.96	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.41	-100%	0	0.96	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.13	0.98	15.3%	2.46	2.00	22.7%
LN thuần từ HĐKD	18.3	14.1	30.1%	40.5	29.6	36.8%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	98.9%	0.00	-0.05	98.3%
LN trước thuế	18.3	14.1	30.1%	40.5	29.6	37.1%
Lợi nhuận sau thuế	17.4	13.3	30.6%	38.4	28.1	36.9%
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	13.3	30.6%	38.4	28.1	36.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.97	34.3	-0.77	21.4	12.9	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-0.23	0.32	0.02	0.09	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-41.5	2.60	-6.26	-21.0	-16.7
Tiền đầu kỳ	32.2	11.3	3.83	5.99	21.2	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-20.9	-7.46	2.16	15.2	-8.06	4.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.3	3.83	5.99	21.2	13.1	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	200	204	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	43.7	37.9	15.4%
Tiền và tương đương tiền	17.2	21.2	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.6	15.9	61.6%
Hàng tồn kho	0.76	0.73	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.13	-45.5%
Tài sản dài hạn	156	166	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	154	164	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.93	-22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.8	17.3	-20.1%
Nợ ngắn hạn	13.8	17.3	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.83	3.43	-17.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	186	187	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	186	187	-0.4%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

